

Số: **11806**/TT-ĐHĐCĐ2026

Hà Nội, ngày **26** tháng **6** năm 2026

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Về việc: Tờ trình thông qua Báo cáo Tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam

Căn cứ Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 (đã được sửa đổi, bổ sung) (Luật Các tổ chức tín dụng);

Căn cứ Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 về Chế độ tài chính đối với Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại Tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (Nghị định 135/2025/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021;

Căn cứ Thông tư số 51/2024/TT-NHNN ngày 29/11/2024 Quy định về Kiểm toán độc lập đối với Ngân hàng thương mại, Tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Tổ chức tài chính vi mô, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam (PVcomBank) được Đại Hội đồng cổ đông Ngân hàng thông qua có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024;


Căn cứ Báo cáo Tài chính của PVcomBank năm 2025 đã được kiểm toán phát hành ngày 11/06/2026;

Hội đồng Quản trị kính trình Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt Báo cáo Tài chính của PVcomBank năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Kính trình Đại Hội đồng cổ đông xem xét thông qua!

Nơi nhận:

- Cổ đông PVcomBank;
- Lưu VT, K.TCKT, VPHĐQT.

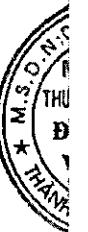
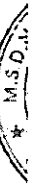
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Lâm



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| THÔNG TIN CHUNG | 02 - 03 |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 07 - 67 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 07 - 09 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT | 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 11 - 12 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 13 - 67 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
|------------------------|--|-------------|--------------------|------------------------------|
| | | | Triệu VND | (Trình bày lại) Triệu VND |
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5 | 822.019 | 628.365 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 6 | 8.575.705 | 5.801.312 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 7 | 24.566.022 | 36.675.514 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 20.961.470 | 36.364.757 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 3.604.552 | 310.757 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 8 | 11.554.762 | 5.586.315 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 11.566.174 | 5.599.035 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (11.412) | (12.720) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9 | 59.703 | 176.127 |
| VI | Cho vay khách hàng | | 149.558.586 | 113.172.426 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 10 | 151.655.592 | 115.094.335 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11 | (2.097.006) | (1.921.909) |
| VII | Hoạt động mua nợ | 12 | - | 15.873 |
| 1 | Mua nợ | | - | 15.993 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | (120) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 13 | 34.231.951 | 25.369.594 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 32.196.680 | 20.534.497 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 2.147.352 | 5.166.409 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (112.081) | (331.312) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 14 | 285.756 | 296.136 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 541.783 | 551.783 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (256.027) | (255.647) |
| X | Tài sản cố định | | 961.265 | 767.084 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 15 | 524.193 | 478.680 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 1.265.698 | 1.170.606 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (741.505) | (691.926) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 16 | 437.072 | 288.404 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 710.890 | 533.171 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (273.818) | (244.767) |
| XI | Bất động sản đầu tư | | 18.070 | - |
| a | Nguyên giá BĐSĐT | | 18.070 | - |
| XII | Tài sản Có khác | 17 | 32.823.194 | 37.345.831 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 12.069.081 | 8.725.853 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 19.616.146 | 27.290.583 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 2.535.566 | 2.532.628 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (1.397.599) | (1.203.233) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | 263.457.033 | 225.834.577 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
|-------------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 18 | 4.600.436 | 62.007 |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | | 4.600.436 | 62.007 |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 19 | 14.480.530 | 14.616.835 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 12.004.178 | 12.425.074 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 2.476.352 | 2.191.761 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 20 | 201.548.159 | 170.100.756 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | 468 | 503 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 21 | 25.198.982 | 25.149.994 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 5.372.812 | 5.015.549 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 1.656.282 | 2.101.697 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 22 | 3.716.530 | 2.913.852 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 251.201.387 | 214.945.644 |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | 23 | 12.255.646 | 10.888.933 |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | | 8.993.434 | 8.993.434 |
| a | Vốn điều lệ | | 9.000.000 | 9.000.000 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 2.000 | 2.000 |
| d | Cổ phiếu quỹ | | (8.566) | (8.566) |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | | 938.043 | 937.916 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 1.958.053 | 612.063 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 366.116 | 345.520 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 263.457.033 | 225.834.577 |

575
HÀNG
CỔ
HỮU
NAP
HI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
|-----|---|-------------|------------|------------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 39 | 49.151.961 | 41.955.169 |
| a | Cam kết mua ngoại tệ | | 522.300 | 8.180.106 |
| b | Cam kết bán ngoại tệ | | 4.805.160 | 8.298.803 |
| c | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 43.824.501 | 25.476.260 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 39 | 1.210.766 | 972.491 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 39 | 19.528.363 | 6.561.654 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 40 | 7.870.753 | 8.680.327 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 41 | 26.137.726 | 12.767.679 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 42 | 45.802.120 | 46.580.093 |

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|------|--|-------------|--------------|--------------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 21.427.985 | 16.385.230 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (17.898.929) | (12.881.763) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 3.529.056 | 3.503.467 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 479.904 | 1.319.473 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (127.799) | (167.707) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 26 | 352.105 | 1.151.766 |
| III | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 27 | 62.153 | (141.971) |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 28 | 190.488 | 285.158 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 29 | 129.613 | 1.969.447 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 7.590.069 | 977.527 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (366.579) | (379.173) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 30 | 7.223.490 | 598.354 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 31 | 62.978 | 31.519 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 32 | (5.282.762) | (4.446.690) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 6.267.121 | 2.951.050 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (4.563.267) | (2.824.317) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.703.854 | 126.733 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | (317.385) | (7.839) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (317.385) | (7.839) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 1.386.469 | 118.894 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 21.410 | 13.312 |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng | | 1.365.059 | 105.582 |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 34 | 1.518 | 117 |

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

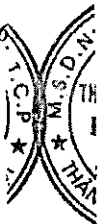
Đặng Thế Hiện

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2025 Triệu VND | Năm 2024 Triệu VND |
|-----|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 24.069.690 | 14.292.591 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (13.268.198) | (14.453.800) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 355.969 | 1.156.488 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 445.825 | 2.095.708 |
| 05 | Thu nhập khác | | 4.464.720 | 302.312 |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rùi ro | | 2.710.805 | 293.032 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (4.461.013) | (3.779.310) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | | (15.611) | (14.021) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 14.302.187 | (107.000) |
| | Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | (3.122.634) | 1.823.559 |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (14.610.265) | 20.066.046 |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 116.423 | 55.335 |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (36.764.222) | (16.713.073) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rùi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | | (4.922.175) | (3.202.055) |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (3.417.576) | 5.327.222 |
| | Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | 4.538.429 | (21.179) |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | | (136.305) | 10.291.351 |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng | | 31.447.403 | (8.066.105) |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | - | (163.810) |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rùi ro | | (35) | (28) |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 485.450 | (398.908) |
| 22 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | (23.332) | (2.411) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (12.106.652) | 8.888.944 |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | | (280.082) | (325.358) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 809 | 3.161 |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | (121) | (94) |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | 10.000 | - |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 62.978 | 31.519 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (206.416) | (290.772) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-----|---|-------------|---------------------|-------------------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 02 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | 108.130 | 8.924.836 |
| 03 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | (59.142) | (3.033.412) |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 48.988 | 5.891.424 |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (12.264.080) | 14.489.596 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm | | 41.640.072 | 27.150.476 |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm | 35 | <u>29.375.992</u> | <u>41.640.072</u> |

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đặng Thế Hiền

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Đã được kiểm toán)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
|------------------------|---|-------------|--------------------|------------------------------|
| | | | Triệu VND | (Trình bày lại) Triệu VND |
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5 | 820.944 | 627.798 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 6 | 8.575.705 | 5.801.312 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 7 | 23.301.562 | 35.364.584 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 19.697.010 | 35.053.827 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 3.604.552 | 310.757 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 8 | 11.495.524 | 5.450.339 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 11.495.524 | 5.450.339 |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9 | 59.703 | 176.127 |
| VI | Cho vay khách hàng | | 148.069.527 | 112.327.715 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 10 | 150.149.182 | 114.237.449 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11 | (2.079.655) | (1.909.734) |
| VII | Hoạt động mua nợ | 12 | - | 15.873 |
| 1 | Mua nợ | | - | 15.993 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | (120) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 13 | 33.978.975 | 25.300.583 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 31.882.352 | 20.402.897 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 2.147.352 | 5.166.409 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (50.729) | (268.723) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 14 | 1.592.900 | 1.593.280 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 1.307.144 | 1.307.144 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 541.783 | 541.783 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (256.027) | (255.647) |
| X | Tài sản cố định | | 945.968 | 749.679 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 15 | 510.454 | 464.695 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 1.217.281 | 1.123.773 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (706.827) | (659.078) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 16 | 435.514 | 284.984 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 674.179 | 496.461 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (238.665) | (211.477) |
| XII | Tài sản Có khác | 17 | 32.149.437 | 36.710.319 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 11.400.471 | 7.786.957 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 19.575.050 | 27.499.688 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 2.455.312 | 2.513.434 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (1.281.396) | (1.089.760) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | | 260.990.245 | 224.117.609 |

101
NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
PH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
|-----|---|-------------|------------|------------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 38 | 49.151.961 | 41.955.169 |
| a | Cam kết mua ngoại tệ | | 522.300 | 8.180.106 |
| b | Cam kết bán ngoại tệ | | 4.805.160 | 8.298.803 |
| c | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 43.824.501 | 25.476.260 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 38 | 1.210.766 | 972.491 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 38 | 19.528.363 | 6.561.654 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 39 | 7.870.753 | 8.680.327 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 40 | 26.137.726 | 12.767.679 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 41 | 45.802.120 | 46.580.093 |

Kế toán trưởng

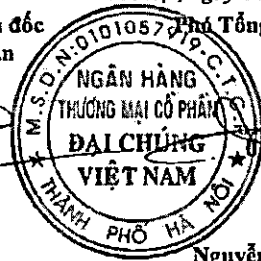
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

VI
NG
KIẾ
A
PH
I
C
A
7915
IANG
CỔ PH
I
I
N
NAM
HÀ

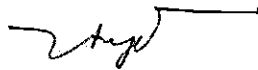
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------------|---|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 21.174.917 | 16.190.047 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (17.722.853) | (12.766.079) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 3.452.064 | 3.423.968 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 311.270 | 1.168.376 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (101.896) | (145.010) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 26 | 209.374 | 1.023.366 |
| III | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 27 | 62.153 | (142.073) |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 28 | 171.960 | 270.323 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 29 | 135.107 | 1.969.600 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 6.955.995 | 966.714 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (71.943) | (371.503) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 30 | 6.884.052 | 595.211 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 31 | 60.885 | 29.481 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 32 | (5.015.652) | (4.196.338) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 5.959.943 | 2.973.538 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (4.559.913) | (2.823.291) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.400.030 | 150.247 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | (264.523) | - |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (264.523) | - |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 1.135.507 | 150.247 |

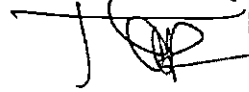
Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Kế toán trưởng



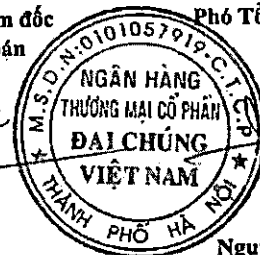
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán



Đặng Thế Hiền

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2025 Triệu VND | Năm 2024 Triệu VND |
|-----------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 24.070.033 | 14.092.983 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (13.116.470) | (14.346.511) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 208.473 | 1.023.642 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 427.685 | 2.082.932 |
| 05 | Thu nhập khác | | 4.125.280 | 299.169 |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 2.710.805 | 293.032 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (4.212.582) | (3.586.682) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | | (310) | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 14.212.914 | (141.435) |
| | Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | (3.001.880) | 2.052.008 |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (14.505.583) | 20.007.809 |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 116.424 | 55.335 |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (36.117.208) | (16.573.315) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | | (4.912.898) | (3.197.056) |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (3.626.706) | 5.062.466 |
| | Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | 4.538.429 | (21.179) |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | | (414.424) | 10.111.571 |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng | | 30.894.330 | (7.813.645) |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | (35) | (28) |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 889.121 | (438.621) |
| 22 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | (21.826) | (1.094) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (11.949.342) | 9.102.816 |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | | (258.583) | (314.968) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 809 | 3.161 |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | (121) | (94) |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | (300.000) |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 60.885 | 29.481 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (197.010) | (582.420) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2025 Triệu VND | Năm 2024 Triệu VND |
|-----|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 02 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | 108.130 | 8.924.836 |
| 03 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | (59.142) | (3.033.412) |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 48.988 | 5.891.424 |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (12.097.364) | 14.411.820 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm | | 41.191.023 | 26.779.203 |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm | 34 | <u>29.093.659</u> | <u>41.191.023</u> |

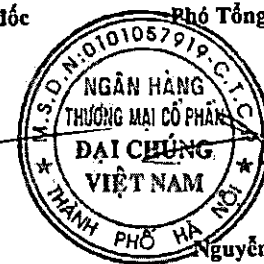
Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Đặng Thế Hiển



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Hà